

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
ĐỊA CHỈ : 6 LÊ THÁNH TÔN, P.BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.171.973.310.947	1.258.781.838.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	297.022.682.427	275.754.725.315
1. Tiền	111	297.022.682.427	275.754.725.315
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	77.064.356.824	203.305.865.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121	148.861.019.792	240.102.528.218
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(71.796.662.968)	(36.796.662.968)
III. Các khoản phải thu	130	588.533.721.327	652.209.710.673
1. Phải thu của khách hàng	131	348.714.233.016	228.401.134.007
2. Trả trước cho người bán	132	146.394.725.278	121.652.866.861
3. Phải thu nội bộ	133	(0)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	94.781.845.603	303.512.792.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.357.082.570)	(1.357.082.570)
IV. Hàng tồn kho	140	11.225.312.665	9.379.736.317
1. Hàng tồn kho	141	11.225.312.665	9.379.736.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	198.127.237.704	118.131.800.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	43.113.621.501	5.779.168.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	39.488.345.572	14.529.903.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.838.351.879	2.047.556.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	113.686.918.752	95.775.172.821

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.371.931.569.326	2.027.754.981.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.199.046.148.136	1.178.670.486.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.007.302.376.915	967.645.674.970
<i>Nguyên giá</i>	222	1.393.997.673.802	1.304.869.143.128
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(386.695.296.887)	(337.223.468.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16.470.852.291	19.178.069.091
<i>Nguyên giá</i>	225	23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(7.419.916.375)	(4.712.699.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10.377.464.715	10.117.509.911
<i>Nguyên giá</i>	228	10.637.359.410	10.262.125.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(259.894.695)	(144.615.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	164.895.454.215	181.729.233.021
III. Bất động sản đầu tư	240	222.340.665.674	
<i>Nguyên giá</i>	241	222.340.665.674	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	884.498.936.446	792.951.115.733
1. Đầu tư vào công ty con	251	74.588.176.000	3.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	185.919.401.103	175.200.869.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258	666.699.375.210	641.608.262.277
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(42.708.015.867)	(27.708.015.867)
V. Lợi thế thương mại	260		-
VI. Tài sản dài hạn khác	270	66.045.819.070	56.133.378.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.913.396.896	7.688.151.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	14.001.257.595	14.001.257.595
3. Tài sản dài hạn khác	278	46.131.164.579	34.443.969.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.543.904.880.273	3.286.536.819.606

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.282.534.027.585	972.812.643.323
I. Nợ ngắn hạn	310	623.690.717.253	532.547.438.497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	44.196.811.583	64.953.475.960
2. Phải trả cho người bán	312	276.011.429.233	224.177.999.492
3. Người mua trả tiền trước	313	33.012.462.947	27.082.118.441
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11.196.036.177	39.444.922.130
5. Phải trả công nhân viên	315	4.526.406.568	14.458.291.071
6. Chi phí phải trả	316	73.596.633.605	40.858.492.091
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	177.023.246.602	117.444.448.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.127.690.538	4.127.690.538
II. Nợ dài hạn	320	658.843.310.332	440.265.204.826
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	19.380.737.745	31.753.440.302
4. Vay và nợ dài hạn	324	632.382.909.264	400.814.193.762
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	7.024.716.468	7.198.920.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	54.946.855	498.650.294
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.246.821.471.245	2.283.740.202.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.235.814.283.757	2.270.888.375.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	475.000.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.366.907.462.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	69.388.382.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	413	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	829.088.644	907.009.938
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	7.218.667.273	7.218.667.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	6.971.403.598	6.971.403.599
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	309.499.278.940	342.086.055.994
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	11.007.187.488	12.851.826.994
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	11.007.187.488	12.851.826.994
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	14.549.381.443	29.983.974.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	3.543.904.880.273	3.286.536.819.606

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2008

Trương Như Nguyên
 Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc